

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/202
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch
Ông Lý Thành Tài	Thành viên
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lý Thành Tài	Giám đốc
Ông Dương Văn Hòa	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Võ Thị Cẩm Tú	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Lam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lý Thành Tài

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được lập ngày 22 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Hưng Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.177.446.389	103.303.191.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	48.741.072.059	62.293.732.943
111	1. Tiền		28.741.072.059	42.293.732.943
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.808.103.992	17.466.285.542
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	40.350.043.850	16.367.325.085
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.248.620.259	256.509.499
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.209.439.883	842.450.958
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	11.856.647.013	11.765.071.949
141	1. Hàng tồn kho		11.856.647.013	11.765.071.949
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.771.623.325	1.778.100.647
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	21	1.634.753.949	1.447.938.024
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	159.375.405
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	24	136.869.376	170.787.218
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		158.438.155.817	170.672.436.213
220	II. Tài sản cố định		147.038.551.177	155.877.188.714
221	1. Tài sản cố định hữu hình	19	145.487.584.304	153.919.021.179
222	- Nguyên giá		433.080.241.216	425.155.615.662
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287.592.656.912)	(271.236.594.483)
227	2. Tài sản cố định vô hình	20	1.550.966.873	1.958.167.535
228	- Nguyên giá		9.198.376.580	9.198.376.580
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.647.409.707)	(7.240.209.045)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	3.992.819.939	6.083.998.705
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.992.819.939	6.083.998.705
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.406.784.701	8.711.248.794
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	21	3.971.727.019	5.276.191.112
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38	3.435.057.682	3.435.057.682
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		273.615.602.206	273.975.627.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		112.700.836.532	106.659.346.594
310	I. Nợ ngắn hạn		112.275.836.532	106.036.730.394
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	22	65.608.838.973	80.670.336.101
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23	840.967.205	951.849.003
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	12.381.010.791	7.297.464.332
314	4. Phải trả người lao động		15.076.028.368	12.592.543.320
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.299.127.589
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	25	14.889.681.955	3.073.498.734
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.479.309.240	151.911.315
330	II. Nợ dài hạn		425.000.000	622.616.200
337	1. Phải trả dài hạn khác	25	425.000.000	622.616.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		160.914.765.674	167.316.280.700
410	I. Vốn chủ sở hữu	26	160.914.765.674	167.316.280.700
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.000.000.000	109.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.000.000.000	109.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		431.588.293	431.588.293
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.150.001.208	40.679.689.531
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.333.176.173	17.205.002.876
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	864.792.138
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.333.176.173	16.340.210.738
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		273.615.602.206	273.975.627.294



Võ Thị Kim Loan
Người lập



Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng




Lý Thành Tài
Giám đốc

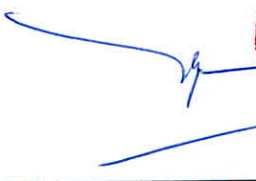
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30	392.006.761.390	370.874.076.007
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		392.006.761.390	370.874.076.007
11	4. Giá vốn hàng bán	31	280.782.384.418	258.274.042.133
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.224.376.972	112.600.033.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	32	464.470.809	131.093.937
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	33	63.159.263.869	67.953.649.469
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	35.773.992.603	33.059.223.030
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.755.591.309	11.718.255.312
31	11. Thu nhập khác	35	6.944.180	360.864.049
32	12. Chi phí khác	36	10.322.197	283.176.779
40	13. Lợi nhuận khác		(3.378.017)	77.687.270
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.752.213.292	11.795.942.582
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37	2.419.037.119	3.006.547.934
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.333.176.173</u>	<u>8.789.394.648</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		948	806


Võ Thị Kim Loan
Người lập


Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng


Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.752.213.292	11.795.942.582
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.763.263.091	15.509.368.104
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(464.470.809)	(131.093.937)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.051.005.574	27.174.216.749
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.794.856.685)	(24.464.770.360)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(91.575.064)	172.977.924
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.140.737.888)	32.800.840.196
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(904.024.902)	8.630.113.143
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.808.585.769)	(4.556.084.706)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.417.293.274)	(468.377.308)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.106.068.008)	39.288.915.638
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.092.032.327)	(8.525.182.081)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	10.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		697.648.891	423.751.471
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.394.383.436)	(18.101.430.610)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.209.440)	(9.779.917.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.209.440)	(9.779.917.410)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.552.660.884)	11.407.567.618
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		62.293.732.943	23.972.454.503
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		48.741.072.059	35.380.022.121



Võ Thị Kim Loan
Người lập

Vũ Thị Thùy Nga
Kế toán trưởng

Lý Thành Tài
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4116000540 cấp lần đầu ngày 21 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 387 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 391 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ văn phòng	05 - 10	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Đối với thu nhập được ưu đãi thuế: Công ty áp dụng mức thuế suất 10%.

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	43.646.358	165.174.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.697.425.701	42.128.558.099
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
	48.741.072.059	62.293.732.943

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Hòa Bình và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 3,0% đến 3,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Bắc Hải với lãi suất 5,7%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Khách hàng sử dụng nước sạch	39.279.595.436	-	14.961.015.991	-
- Khách hàng sử dụng dịch vụ nước sạch (thay gắn đồng hồ nước, sửa chữa...)	601.951.436	-	819.851.436	-
- Khách hàng thuê văn phòng	6.699.691	-	8.552.346	-
- Khách hàng nước Sawanew	435.762.100	-	552.243.600	-
- Phải thu các khách hàng khác	26.035.187	-	25.661.712	-
	40.350.043.850	-	16.367.325.085	-
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)</i>	201.088.592	-	322.508.592	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Trung tâm Công nghệ Thông tin Địa lý	496.650.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Nhất Thiên Tâm	386.410.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	227.500.000	-	91.000.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại - Dịch vụ Hiếu Hân	52.167.500	-	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại - Dịch vụ Tổng An Khương	15.442.759	-	13.756.099	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	70.450.000	-	151.753.400	-
	1.248.620.259	-	256.509.499	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết				
Phải thu về lãi tiền gửi	65.589.041	-	298.767.123	-
Tạm ứng	910.088.550	-	230.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	232.000.000	-	232.000.000	-
Phải thu khác	1.762.292	-	81.683.835	-
	1.209.439.883	-	842.450.958	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.522.655.753	-	10.485.052.434	-
Công cụ, dụng cụ	122.525.692	-	72.210.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.035.318	-	1.162.585.145	-
- <i>G ấn đ ò ng h ò nước miễn phí</i>	132.915.027	-	186.960.772	-
- <i>D ịch vụ khác (trụ cứu hỏa; g ấn, d ò i đ ò ng h ò nước có thu tiền)</i>	940.120.291	-	975.624.373	-
Thành phẩm (nước Sawanew)	138.430.250	-	45.223.678	-
	11.856.647.013	-	11.765.071.949	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.490.679.233	3.560.184.929
- Phát triển mạng lưới cấp nước ⁽¹⁾	3.490.679.233	3.560.184.929
Sửa chữa lớn	502.140.706	2.523.813.776
- Di dời hệ thống cấp nước, xử lý giao cắt ⁽²⁾	329.246.992	329.246.992
- Thay đại xám và ống nhánh	137.984.330	137.984.330
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	2.056.582.454
- Công tác dò và sửa bể	34.909.384	-
	3.992.819.939	6.083.998.705

⁽¹⁾ Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè

- Tên dự án: Dự án phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè (từ khu dân cư Thái Sơn đến nhà hàng Tháp Ngà);

- Địa điểm dự án: Đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè (từ khu dân cư Thái Sơn đến nhà hàng Tháp Ngà);

- Mục đích xây dựng: Phục vụ công tác dẫn nước sinh hoạt từ Công ty đến các hộ dân và doanh nghiệp;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của Công ty;

- Tổng mức đầu tư: 4.292.505.552 VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Bắt đầu triển khai từ ngày 21/05/2020 và thời gian thực hiện tùy theo tiến độ thi công;

- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Dự án đang thực hiện và đã hoàn thành 60% khối lượng thi công.

⁽²⁾ Đây là các dự án di dời hệ thống ống cấp nước phục vụ các công trình nâng cấp đường và công trình xây dựng.

19 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	27.521.530.209	36.490.918.146	354.754.206.084	6.125.337.223	263.624.000	425.155.615.662
- Mua trong kỳ	84.188.000	721.000.000	258.399.363	417.444.000	-	1.481.031.363
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	547.000.000	5.896.594.191	-	-	6.443.594.191
Số dư cuối kỳ	27.605.718.209	37.758.918.146	360.909.199.638	6.542.781.223	263.624.000	433.080.241.216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.991.160.583	22.434.011.522	229.392.791.348	4.155.007.030	263.624.000	271.236.594.483
- Khấu hao trong kỳ	610.562.473	2.429.302.939	12.931.723.521	384.473.496	-	16.356.062.429
Số dư cuối kỳ	15.601.723.056	24.863.314.461	242.324.514.869	4.539.480.526	263.624.000	287.592.656.912
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.530.369.626	14.056.906.624	125.361.414.736	1.970.330.193	-	153.919.021.179
Tại ngày cuối kỳ	12.003.995.153	12.895.603.685	118.584.684.769	2.003.300.697	-	145.487.584.304

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.197.804.944

20 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2021, tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế lần lượt là 9.198.376.580 VND và 7.647.409.707 VND. Chi phí khấu hao đã kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 407.200.662 VND.

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.808.036.580 VND.

21 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	858.060.666	116.797.912
Công cụ dụng cụ xuất dùng	776.693.283	1.331.140.112
	1.634.753.949	1.447.938.024
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.004.616.149	2.442.456.675
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	83.059.738	120.533.278
Chi phí gắn đồng hồ nước	1.884.051.132	2.713.201.159
	3.971.727.019	5.276.191.112

22 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	57.501.339.524	57.501.339.524	69.719.083.554	69.719.083.554
Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Sài Gòn	1.819.200.000	1.819.200.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	862.803.540	862.803.540	1.875.232.533	1.875.232.533
Phải trả các đối tượng khác	5.425.495.909	5.425.495.909	9.076.020.014	9.076.020.014
	65.608.838.973	65.608.838.973	80.670.336.101	80.670.336.101
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	57.501.339.524	57.501.339.524	69.719.083.554	69.719.083.554
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)</i>				

23 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trả trước dịch vụ đồng hồ nước	803.203.229	878.215.857
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	37.763.976	73.633.146
	840.967.205	951.849.003
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	50.000.000	50.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)</i>		

24 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.863.141.968	3.033.452.704	-	829.689.264
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.690.121.759	2.419.037.119	2.808.585.769	-	1.300.573.109
Thuế Thu nhập cá nhân	170.787.218	-	1.018.726.422	984.808.580	136.869.376	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.478.216.099	81.228.775	-	4.396.987.324
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.607.342.573	34.662.909.270	34.416.490.749	-	5.853.761.094
	170.787.218	7.297.464.332	46.446.030.878	41.328.566.577	136.869.376	12.381.010.791

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

25 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	244.657.416	242.381.909
- Phải trả về cổ phần hoá	11.204.668	11.204.668
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.154.722.000	1.196.472.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.767.133.040	829.342.480
- Phải trả kinh phí Đảng	182.026.051	40.500.027
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	66.803.995	66.803.995
- Phải trả các khoản bảo hiểm	59.278.239	327.972.927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	403.856.546	358.820.728
	14.889.681.955	3.073.498.734
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	425.000.000	622.616.200
	425.000.000	622.616.200
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)	-	20.000.000

26 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	40.171.308.306	15.254.380.256	164.857.276.855
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	8.789.394.648	8.789.394.648
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	358.395.263	(508.381.225)	(149.985.962)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.071.206.893)	(4.071.206.893)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.810.000.000)	(9.810.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	109.000.000.000	431.588.293	40.529.703.569	9.654.186.786	159.615.478.648
Số dư đầu kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	40.679.689.531	17.205.002.876	167.316.280.700
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.333.176.173	10.333.176.173
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	470.311.677	(470.311.677)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(4.744.691.199)	(4.744.691.199)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.990.000.000)	(11.990.000.000)
Số dư cuối kỳ này	109.000.000.000	431.588.293	41.150.001.208	10.333.176.173	160.914.765.674

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100	17.205.002.876
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,73	470.311.677
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	27,58	4.744.691.199
Chi trả cổ tức (tương ứng 11% vốn điều lệ)	69,69	11.990.000.000
Lợi nhuận giữ lại	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	20,02%	21.821.000.000	20,02%	21.821.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
- Các cổ đông khác	16,54%	18.026.300.000	16,54%	18.026.300.000
	100%	109.000.000.000	100%	109.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	829.342.480	788.220.075
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.990.000.000	9.810.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(52.209.440)	(9.779.917.410)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	12.767.133.040	818.302.665

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.150.001.208	40.679.689.531
	41.150.001.208	40.679.689.531

27 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất không hủy ngang trả tiền hàng năm, cụ thể như sau:

Địa điểm thuê	Mục đích sử dụng	Thời hạn thuê	Diện tích đất (m ²)
- Số 470 Huỳnh Tấn Phát, phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trạm bơm	50 năm kể từ ngày 02/01/2007	1.170,3
- Số 1179 Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	Trụ sở Công ty	50 năm kể từ ngày 21/05/2004	5.015,0

30 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước	388.572.561.575	365.636.419.847
Doanh thu đồng hồ nước	1.126.370.435	1.757.597.173
Doanh thu nước Sawanew	1.851.982.950	2.274.138.137
Doanh thu cho thuê mặt bằng	50.668.766	386.850.143
Doanh thu khác	405.177.664	819.070.707
	392.006.761.390	370.874.076.007
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 43)	284.634.545	170.511.816

31 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch (*)	278.424.677.237	255.436.585.529
Giá vốn đồng hồ nước	866.992.389	1.501.248.068
Giá vốn nước Sawanew	1.236.818.610	1.329.910.216
Giá vốn khác	253.896.182	6.298.320
	280.782.384.418	258.274.042.133

(*) Là giá vốn mua nước sạch của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.

32 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	464.470.809	131.093.937
	464.470.809	131.093.937

33 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.207.230.549	21.761.558.166
Chi phí nhân công	34.072.287.436	29.645.474.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.483.686.568	10.690.262.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.934.548	43.090.902
Chi phí chống thất thoát nước	4.213.661.724	4.673.098.199
Chi phí bán hàng nước Sawanew	825.697.369	897.821.352
Chi phí khác bằng tiền	304.765.675	242.343.253
	63.159.263.869	67.953.649.469

34 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.555.730.103	1.828.858.373
Chi phí nhân công	15.347.887.479	14.089.747.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.507.683	1.297.391.367
Thuế, phí, lệ phí	4.482.788.862	4.460.972.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.111.036.550	1.065.223.689
Chi phí khác bằng tiền	11.650.041.926	10.317.029.886
	35.773.992.603	33.059.223.030

35 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại theo quy định	-	328.029.995
Vật tư thừa khi kiểm kê	-	8.764.766
Thu nhập khác	6.944.180	24.069.288
	6.944.180	360.864.049

36 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	10.322.079	37.855.480
Phụ cấp lưu động	-	245.319.549
Chi phí khác	118	1.750
	10.322.197	283.176.779

37 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.752.213.292	11.795.942.582
Thu nhập tính thuế TNDN	12.752.213.292	11.795.942.582
Trong đó:		
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.419.037.119	3.006.547.934
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.690.121.759	3.358.764.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.808.585.769)	(4.556.084.706)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.300.573.109	1.809.227.763

38 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.435.057.682	3.435.057.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.435.057.682	3.435.057.682

39 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.333.176.173	8.789.394.648
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.333.176.173	8.789.394.648
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	948	806

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

40 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.187.637.889	242.044.762.419
Chi phí nhân công	49.420.174.915	44.350.300.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.763.263.091	14.289.844.589
Thuế, phí, lệ phí	4.482.788.862	4.460.972.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.971.098	1.317.420.724
Chi phí khác bằng tiền	8.531.551.971	10.582.736.107
	372.548.387.826	317.046.036.809

41 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.741.072.059	-	62.293.732.943	-
Phải thu khác hàng, phải thu khác	41.559.483.733	-	17.209.776.043	-
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	100.300.555.792	-	89.503.508.986	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	80.923.520.928	84.366.451.035
Chi phí phải trả	-	1.299.127.589
	80.923.520.928	85.665.578.624

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.741.072.059	-	-	48.741.072.059
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.559.483.733	-	-	41.559.483.733
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	100.300.555.792	-	-	100.300.555.792
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.293.732.943	-	-	62.293.732.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.209.776.043	-	-	17.209.776.043
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	89.503.508.986	-	-	89.503.508.986

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	80.498.520.928	425.000.000	-	80.923.520.928
	80.498.520.928	425.000.000	-	80.923.520.928
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	83.743.834.835	622.616.200	-	84.366.451.035
Chi phí phải trả	1.299.127.589	-	-	1.299.127.589
	85.042.962.424	622.616.200	-	85.665.578.624

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.634.545	170.511.816
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	65.161.818	58.118.182
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy Nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	1.936.364	3.790.909
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	1.290.909	1.636.364
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt Nông thôn TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	-	1.800.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	Cùng Công ty mẹ	35.500.000	30.139.090
- Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	318.181	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Cùng Công ty mẹ	26.163.636	35.136.363
- Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	133.636.364	21.181.818
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	20.627.273	18.709.090

Mua hàng hóa, dịch vụ		278.481.637.237	255.493.545.529
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	278.424.677.237	255.436.585.529

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		201.088.592	322.508.592
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	150.071.674	142.851.674
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà máy Nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	10.200.000	135.900.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ	40.816.918	40.816.918
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	-	2.940.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		57.501.339.524	69.719.083.554
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ	57.501.339.524	69.719.083.554
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	50.000.000	50.000.000
Phải trả khác dài hạn		-	20.000.000
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Công ty mẹ	-	20.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


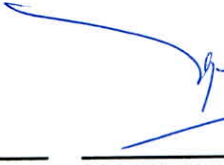

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị	465.919.091	437.563.295
- Ông Nguyễn An - Chủ tịch	255.919.091	257.563.295
- Ông Bùi Thanh Giang - Thành viên (*)	42.000.000	36.000.000
- Ông Lý Bửu Nghĩa - Thành viên (*)	42.000.000	36.000.000
- Ông Lục Chánh Trường - Thành viên (*)	42.000.000	-
- Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình - Thành viên	-	36.000.000
- Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên (*)	42.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Tùng - Thành viên	42.000.000	36.000.000
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	675.852.489	663.678.592
- Ông Lý Thành Tài - Giám đốc	275.744.489	267.118.637
- Ông Dương Văn Hòa - Phó Giám đốc	200.054.000	201.337.250
- Ông Phạm Chí Thiện - Phó Giám đốc	200.054.000	195.222.705

Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát	271.824.909	263.427.705
- Bà Võ Thị Cẩm Tú - Trưởng ban	187.824.909	189.027.705
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh - Thành viên (*)	21.000.000	18.600.000
- Bà Phạm Thị Phương Linh - Thành viên	21.000.000	18.600.000
- Ông Nguyễn Hoàng Lam - Thành viên	21.000.000	18.600.000
- Ông Nguyễn Công Thành - Thành viên	21.000.000	18.600.000

(*): Thù lao được Công ty chuyển về đơn vị chủ sở hữu (Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE).

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

 Võ Thị Kim Loan Người lập	 Vũ Thị Thùy Nga Kế toán trưởng	 Lý Thành Tài Giám đốc TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2021
--	---	---

